Phụ lục IV

Định mức kinh tế - kỹ thuật: Tổ chức chương trình đưa hàng Việt về nông thôn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**64,84**	
1	*Định mức giờ công của lao động có chuyên môn*	*64,84*	
*	Trình độ đại học	64,84	
-	Ban hành văn bản gửi các địa phương đề xuất Chương trình XTTM hàng năm	0,17	
-	Tổng hợp đề xuất của các địa phương	0,17	
-	Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu lập đề án	3	
-	Xây dựng đề án	28	
-	Ban hành tờ trình, chuẩn bị các tài liệu liên quan, trình Hội đồng thẩm định Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Kon Tum thẩm định, phê duyệt đề án	0,33	
-	Chỉnh sửa, hoàn thiện đề án sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định	0,33	
-	Ban hành văn bản gửi phòng Kinh tế Hạ tầng huyện, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện, Ủy ban nhân dân xã nơi tổ chức để phối hợp thực hiện Chương trình	0,44	
-	Ban hành thư mời, các biểu mẫu kèm theo mời doanh nghiệp tham gia Chương trình	0,40	
-	Họp lựa chọn đơn vị tham gia	4	
-	Ban hành hợp đồng thực hiện các nội dung của Chương trình	4	
-	Tổ chức đoàn đi thực hiện Chương trình	16	
-	Nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với các đơn vị liên quan	4	
-	Tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả	4	
2	*Định mức giờ công của lao động phổ thông*		
II	**Định mức lao động gián tiếp *(quản lý, phục vụ)***	**28**	
*	Trình độ đại học *(quản lý)*	16	
-	Thẩm định các văn bản do bộ phận chuyên môn trình; ký văn bản gửi cấp trên và các đơn vị liên quan; ký hợp đồng thực hiện đề án	4	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
-	Họp lựa chọn đơn vị tham gia	4	
-	Chủ trì triển khai đề án	4	
-	Tổ chức nghiệm thu, thanh lý các hợp đồng liên quan	4	
*	Trình độ đại học *(phục vụ)*	12	
-	Phối hợp bộ phận chuyên môn tham mưu hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng	4	
-	Thực hiện thanh toán, quyết toán, lưu trữ hồ sơ	8	

B. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn *(Bộ phận lao động trực tiếp)*	Cấu hình thông số kỹ thuật thông thường	64,84
2	Máy tính bàn *(phục vụ)*	Cấu hình thông số kỹ thuật thông thường	12
3	Máy tính bàn *(quản lý)*	Cấu hình thông số kỹ thuật thông thường	16
4	Máy in	Cấu hình thông số kỹ thuật thông thường	64,84
5	Máy photo	Cấu hình thông số kỹ thuật thông thường	12,97

C. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Xăng xe	Lít		7,5	0	100%
2	Giấy A4	Ram		1	50	50%
3	Mực in	Hũ		1,00	75	25%
4	Mực photo	Hũ		1,00	95	5%
5	Bút viết	Cây		1	0	100%
6	Bìa đựng tài liệu	Cái		5	0	100%
7	Bấm giấy	Cái		1	90	10%